

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG ĐẠI DƯƠNG

SỐ 4 LÁNG HẠ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015
BÁO CÁO CÔNG TY MẸ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		683,271,520,261	605,956,205,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	75,019,200,913	28,245,835,593
1. Tiền	111		25,044,312,105	28,245,835,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		49,974,888,808	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287,441,750,269	267,012,289,819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12,083,272,957	11,175,519,556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	38,748,900,000	38,835,163,587
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	364,771,025,240	345,163,054,604
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(128,161,447,928)	(128,161,447,928)
IV. Hàng tồn kho	140		260,684,971,671	239,796,302,302
1. Hàng tồn kho	141	11	260,684,971,671	239,796,302,302
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,125,597,408	30,901,777,984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			16,762,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		116,166,176	134,482,449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10,629,369,525
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20,009,431,232	20,121,163,510
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,388,930,149,445	1,238,479,044,432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,255,083,564	6,255,083,564
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	506,255,083,564	506,255,083,564
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		2,048,399,000	2,416,246,072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1,991,501,157	2,330,848,226
- Nguyên giá	222		2,672,451,446	2,738,451,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(680,950,289)	(407,603,220)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	56,897,843	85,397,846
- Nguyên giá	228		114,000,000	114,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57,102,157)	(28,602,154)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		383,328,682	573,096,066
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		383,328,682	573,096,066
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,374,020,969,695	1,222,156,847,938
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1,242,786,126,467	1,046,863,126,467
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			32,762,945,282
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	402,008,702,559	445,022,647,477
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	17	(270,773,859,331)	(302,491,871,288)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,222,368,504	7,077,770,792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	373,038,404	898,723,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	5,849,330,100	5,849,330,100
3. Tài sản dài hạn khác	268			329,717,098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,072,201,669,706	1,844,435,250,130

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		568,450,234,880	495,418,390,044
I. Nợ ngắn hạn	310		554,827,470,286	480,687,091,738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,472,240,173	28,329,603,472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			16,519,999
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21	40,861,444,069	
4. Phải trả người lao động	314		384,505,145	812,158,333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	57,832,092,091	22,181,640,449
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		257,906,902,506	258,179,292,585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	168,908,785,784	168,908,785,784
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,461,500,518	2,259,091,116
II. Nợ dài hạn	330		13,622,764,594	14,731,298,306
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		12,692,667,094	12,883,951,534
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		930,097,500	1,847,346,772
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	1,503,751,434,826	1,349,016,860,086
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,503,751,434,826	1,349,016,860,086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,823,254,097	10,823,254,097
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(507,071,819,271)	(661,806,394,011)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,072,201,669,706	1,844,435,250,130

Người lập biểu



QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Liệu

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương

388
T
H
V
D
D
T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
							1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	25	2,607,254,159	19,437,681,578	14,887,222,536	55,945,204,168	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]				100,069,773	375,505,150	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]	26	2,607,254,159	19,437,681,578	14,787,152,763	55,569,699,018	
4. Giá vốn hàng bán	[11]		3,216,613,246	12,815,239,806	13,544,807,899	36,861,357,413	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		(609,359,087)	6,622,441,772	1,242,344,864	18,708,341,605	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	26	161,344,840,396	26,374,685,812	195,094,170,593	77,151,544,337	
7. Chi phí tài chính	[22]	27	4,688,714,948	4,986,980,513	(17,605,356,000)	27,539,395,188	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		4,688,714,948	4,986,980,513	14,032,558,594	20,962,070,707	
8. Chi phí bán hàng	[25]						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]		1,747,799,850	2,283,411,268	5,602,381,102	7,768,226,462	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	[30]		154,298,966,511	25,726,735,803	208,339,490,355	60,552,264,292	
11. Thu nhập khác	[31]		59,006,043		234,865,999	42,000,000	
12. Chi phí khác	[32]		66,335,670	109,204,760	351,361,529	2,006,134,958	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		(7,329,627)	(109,204,760)	(116,495,530)	(1,964,134,958)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		154,291,636,884	25,617,531,043	208,222,994,825	58,588,129,334	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	28	36,759,288,184	4,415,459,797	53,488,420,085	13,828,933,802	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					(2,474,993,342)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		117,532,348,700	21,202,071,246	154,734,574,740	47,234,188,874	

Người lập biểu

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Liên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	208,222,994,825	58,588,129,334
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	637,846,149	250,941,902
- Các khoản dự phòng	03	31,718,011,957	(6,577,324,481)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(210,956,851,519)	(65,753,399,009)
- Chi phí lãi vay	06	(14,032,558,594)	(20,962,070,707)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,589,442,818	(34,453,722,961)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20,914,146,867)	172,579,282,784
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20,888,669,369)	(19,967,569,192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	74,648,682,176	122,439,593,181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	542,447,690	465,905,553
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,048,208,802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,044,677,696)	(38,040,624,186)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	244,934,267,879	100,660,442,864
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3,356,688,815)	(238,606,391,055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288,510,657,816	49,028,708,186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,827,637,124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	177,551,000	32,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99,949,777,616)	(64,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49,974,888,808	230,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(195,923,000,000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,983,045,312	2,478,078,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(241,737,292,496)	167,082,441,209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		35,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(270,886,058,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(235,886,058,356)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	46,773,365,320	(19,774,908,961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,245,835,593	23,369,869,763
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	75,019,200,913	3,594,960,802

Người lập biểu


QUYÊN KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Liễu



Ngày 10 tháng 11 năm 2015
Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã cổ phiếu là OCH.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ Ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

33
G
PHI
VA
DU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
	(Số năm)
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	05 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán (tối đa bằng số tiền thu được) của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	222,403,394	439,637,795
Tiền gửi ngân hàng	24,821,908,711	27,806,197,798
Các khoản tương đương tiền	49,974,888,808	-
	<u>75,019,200,913</u>	<u>28,245,835,593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	40,000,000,000	40,000,000,000
	40,000,000,000	40,000,000,000

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3,124,075,801	3,232,725,439
Khách hàng khác	8,959,197,156	7,942,794,117
	12,083,272,957	11,175,519,556

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến đầu tư Viptour	38,567,900,000	38,567,900,000
Nhà cung cấp khác	181,000,000	267,263,587
	38,748,900,000	38,835,163,587

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	17,053,894,145	14,251,655,450
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	19,015,833,336	15,679,166,668
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao Hôm Nha Trang	192,145,500,000	178,632,000,000
Phải thu từ việc nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	8,093,549,831	8,093,549,831
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	32,834,727
Phải thu khác	300,800,000	312,400,000
	364,771,025,240	345,163,054,604

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
	128,161,447,928	128,161,447,928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	71,521,815	105,334,737
Công cụ, dụng cụ	118,780,718	117,905,556
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217,442,052,580	217,482,477,580
Hàng hóa bất động sản	43,052,616,558	22,090,584,429
	260,684,971,671	239,796,302,302

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Khác	6,255,083,564	6,255,083,564
	506,255,083,564	506,255,083,564
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
	6,255,083,564	6,255,083,564

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	1,668,922,900	1,069,528,546	2,738,451,446
Mua trong kỳ			
Giảm trong kỳ	(66,000,000)		(66,000,000)
Tại ngày 30/09/2015	<u>1,602,922,900</u>	<u>1,069,528,546</u>	<u>2,672,451,446</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	317,520,904	90,082,316	407,603,220
Khấu hao trong kỳ	193,132,427	80,214,642	273,347,069
Phân loại lại sang CCDC			-
Tại ngày 30/09/2015	<u>510,653,331</u>	<u>170,296,958</u>	<u>680,950,289</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2015	<u><u>1,092,269,569</u></u>	<u><u>899,231,588</u></u>	<u><u>1,991,501,157</u></u>
Tại ngày 01/01/2015	<u><u>1,351,401,996</u></u>	<u><u>979,446,230</u></u>	<u><u>2,330,848,226</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	114,000,000	114,000,000
Mua trong kỳ		
Trả lại tài sản cố định thuê tài		-
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 30/09/2015	<u>114,000,000</u>	<u>114,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	28,602,154	28,602,154
Hao mòn trong kỳ	28,500,003	28,500,003
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 30/09/2015	<u>57,102,157</u>	<u>57,102,157</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/09/2015	<u>56,897,843</u>	<u>56,897,843</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>85,397,846</u>	<u>85,397,846</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát (i)	Giá trị đầu tư tại ngày 30/09/2015 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31/12/2009	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08/4/2011	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ Phần Tân Việt	23/5/2011	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	29/12/2011	323,400,000,000	323,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	01/4/2013	246,832,000,000	246,832,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	30/9/2013	47,000,000,000	47,000,000,000
Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang	01/7/2014	295,923,000,000	100,000,000,000
		<u>1,242,786,126,467</u>	<u>1,046,863,126,467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày 30/6/2015 (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	74	74	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83	83	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Tân Việt	Nha Trang	51,42	51,42	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Thành phố Hồ Chí Minh	98	98	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla và mứt kẹo;
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	Hà Nội	80	80	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94	94	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100 (*)	100	Kinh doanh khách sạn

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	204,000,000,000
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt-Sing	52,630,029,658	53,684,974,576
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	33,720,244,101	33,920,244,101
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	4,423,700,000	4,423,700,000
	<u>402,008,702,559</u>	<u>445,022,647,477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	24,900,000,000	24,900,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	-	18,716,680,287
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2,234,030,704	13,585,658,072
Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang	70,000,000,000	70,000,000,000
Các khoản đầu tư khác	711,278,264	2,360,982,566
	270,773,859,331	302,491,871,288

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	898,723,594	1,492,976,430
Tăng trong kỳ/năm	316,379,887	1,533,708,638
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(842,065,077)	(2,127,961,474)
Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ/năm	373,038,404	898,723,594

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	5,849,330,100	3,374,336,758
Chi phí chưa được trừ cho mục đích tính thuế	-	2,474,993,342
Tại ngày cuối kỳ/năm	5,849,330,100	5,849,330,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	13,908,785,784	13,908,785,784
Công ty Cổ phần Bánh Givral	155,000,000,000	155,000,000,000
	<u>168,908,785,784</u>	<u>168,908,785,784</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế thu nhập cá nhân	18,896,751	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,842,547,318	-
Các khoản phải nộp khác		-
	<u>40,861,444,069</u>	<u>-</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33,639,908,921	19,609,599,737
Chi phí phải trả khác	24,192,183,170	2,572,040,712
	<u>57,832,092,091</u>	<u>22,181,640,449</u>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116,504,288,300	116,504,288,300
Cổ tức năm 2013 chưa trả	140,000,000,000	140,000,000,000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2013	120,000,000	120,000,000
Phải trả, phải nộp khác	1,282,614,206	1,555,004,285
	<u>257,906,902,506</u>	<u>258,179,292,585</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
 Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09a-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,000,000,000,000	2,610,910,700	6,329,814,592	238,629,017,954	2,247,569,743,246
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21,202,071,246	21,202,071,246
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(140,000,000,000)	(140,000,000,000)
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(3,200,298,969)	(3,200,298,969)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(120,000,000)	(120,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,000,000,000,000	4,493,439,505	6,329,814,592	(661,806,394,011)	1,349,016,860,086
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	154,734,574,740	154,734,574,740
Số dư tại ngày 30/09/2015	2,000,000,000,000	4,493,439,505	6,329,814,592	(507,071,819,271)	1,503,751,434,826

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015

đến ngày ngày 30 tháng 09 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng.

25. DOANH THU - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,607,254,159	19,437,681,578
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,607,254,159	19,094,955,851
- Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản		342,725,727
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,607,254,159	19,437,681,578
Giá vốn hàng hóa bán ra và dịch vụ cung cấp	3,216,613,246	12,815,239,806
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,216,613,246	12,615,578,966
- Giá vốn nhượng quyền kinh doanh bất động sản		199,660,840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,180,840,396	20,718,221,812
Lãi từ hoạt động đầu tư	154,164,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		5,656,464,000
	161,344,840,396	26,374,685,812

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Trong đó:	4,688,714,948	4,986,980,513
Chi phí tài chính khác		-
	4,688,714,948	4,986,980,513

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	154,291,636,884	25,617,531,043
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(5,656,464,000)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	18,258,900	109,204,760
Cộng: Thu nhập lãi phát sinh chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	12,777,777,778	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	167,087,673,562	20,070,271,803
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	36,759,288,184	4,415,459,797
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36,759,288,184	4,415,459,797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/9/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	168,908,785,784	168,908,785,784
Trừ: Tiền	75,019,200,913	28,245,835,593
Nợ thuần	93,889,584,871	140,662,950,191
Vốn chủ sở hữu	1,503,751,434,826	1,349,016,860,086
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.06	0.10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	75,019,200,913	28,245,835,593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254,947,933,833	234,432,209,796
Đầu tư ngắn hạn	40,000,000,000	40,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	401,297,424,295	442,661,664,911
Tổng cộng	771,264,559,041	745,339,710,300
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	168,908,785,784	168,908,785,784
Phải trả người bán và phải trả khác	298,071,809,773	299,392,847,591
Chi phí phải trả	57,832,092,091	22,181,640,449
Tổng cộng	524,812,687,648	490,483,273,824

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

300
ÔN
SỐ 1
SAI
411
10/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty con
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con
Công ty Cổ Phần Tân Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	Công ty con
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan

Từ ngày 01/07/2015
đến ngày 30/09/2015
VND

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	171,818,182
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	316,509,934

Lãi thu được từ cho vay

Công ty TNHH Một Thành Viên Sao Hòm Nha Trang	4,554,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	943,857,973

Chi phí lãi vay phải trả

Công ty Cổ phần Bánh Givral	4,357,222,221
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	331,492,727

Mua dịch vụ hàng hóa

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34,090,909
------------------------------------	------------



Handwritten signature

